



Mẫu số 01-B

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 09.2026/HHA/CV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu**

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028.974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 01/năm 2026
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q1.2026;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG TÂN





**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01.2026/CV-HHA

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế

Công ty mẹ quý 1/2026 so với quý 1/2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 là 9.992.775.407 đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương 2.049.237.760 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần quý 1/2026 đạt 523.693.239.068 đồng, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương giảm 169.303.937.421 đồng). Lợi nhuận gộp quý 1/2026 đạt 43.056.439.529 đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương tăng 10.938.482.758 đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 4.008.460.377 đồng, tăng 76% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí lãi vay tăng 3.266.156.192 đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí bán hàng tăng 2.175.450.661 đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.352.971.853 đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.252.397.630 đồng, tăng 63% so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VP

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN HOÀNG TÂN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2026**

---

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. HCM

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

### TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 - 07

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

08 - 30

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/10/2025               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.075.432.154.217</b> | <b>1.114.589.435.411</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>21.252.101.554</b>    | <b>27.440.562.231</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 21.252.101.554           | 27.440.562.231           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>124.883.257.536</b>   | <b>126.307.009.988</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 124.883.257.536          | 126.307.009.988          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>514.108.425.573</b>   | <b>526.244.119.773</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5           | 329.092.279.099          | 269.431.745.453          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 6           | 7.488.036.792            | 9.137.202.913            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 7           | 127.038.553.384          | 199.531.737.592          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 50.888.094.346           | 48.541.971.863           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5           | (398.538.048)            | (398.538.048)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>390.680.071.889</b>   | <b>413.249.080.547</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 390.680.071.889          | 413.249.080.547          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.508.297.665</b>    | <b>21.348.662.872</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 10          | 1.205.045.211            | 2.878.068.778            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 23.303.252.454           | 18.470.594.094           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/10/2025               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>637.131.691.665</b>   | <b>631.666.428.321</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>75.275.080.700</b>    | <b>216.734.419.081</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 7           | -                        | 134.505.437.940          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 75.275.080.700           | 82.228.981.141           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>273.327.320.304</b>   | <b>276.619.050.757</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 135.571.025.876          | 137.548.405.380          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 283.458.339.665          | 281.961.489.665          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (147.887.313.789)        | (144.413.084.285)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 12          | 48.748.552.732           | 49.763.298.226           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 55.587.236.519           | 55.587.236.519           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (6.838.683.787)          | (5.823.938.293)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 89.007.741.696           | 89.307.347.151           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 102.281.820.014          | 102.281.820.014          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (13.274.078.318)         | (12.974.472.863)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>9.195.169.850</b>     | <b>7.297.016.385</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 9.195.169.850            | 7.297.016.385            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4</b>    | <b>233.984.422.451</b>   | <b>84.109.292.066</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 203.280.000.000          | 53.630.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 31.575.500.000           | 31.325.500.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (871.077.549)            | (846.207.934)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>45.349.698.360</b>    | <b>46.906.650.032</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10          | 45.349.698.360           | 46.906.650.032           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.712.563.845.882</b> | <b>1.746.255.863.732</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/10/2025               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.124.732.968.438</b> | <b>1.162.770.498.033</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.064.488.267.557</b> | <b>1.106.887.749.333</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 15          | 39.933.150.852           | 103.521.517.832          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 16          | 4.136.182.679            | 6.707.994.698            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 17          | 37.302.177.848           | 31.928.993.362           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.724.643.614            | 7.334.527.936            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18          | 300.677.696              | 78.628.690               |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 19          | 5.479.427.980            | 8.819.729.027            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 20          | 4.949.779.137            | 4.509.399.698            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 21          | 965.662.189.443          | 943.986.919.782          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 38.308                   | 38.308                   |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>60.244.700.881</b>    | <b>55.882.748.700</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 15          | 29.289.010.022           | 22.142.659.489           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 20          | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 21          | 30.955.690.859           | 33.740.089.211           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/10/2025               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>587.830.877.444</b>   | <b>583.485.365.699</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>587.830.877.444</b>   | <b>583.485.365.699</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 434.727.160.000          | 434.727.160.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 434.727.160.000          | 434.727.160.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 106.116.913.960          | 106.116.913.960          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (10.100.000)             | (10.100.000)             |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 5.011.297.455            | 5.011.297.455            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 41.985.606.029           | 37.640.094.284           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 31.992.830.622           | 4.195.055.971            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 9.992.775.407            | 33.445.038.313           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.712.563.845.882</b> | <b>1.746.255.863.732</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026



Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Lâm Bích Ngọc  
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

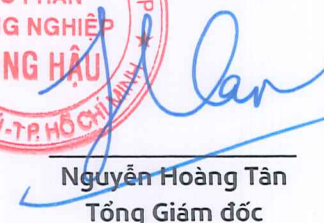
| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Quý này năm nay           | Quý này năm trước         | Lũy kế năm nay            | Lũy kế năm trước          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                               |           |             | 01/10/2025-<br>31/12/2025 | 01/10/2024-<br>31/12/2024 | 01/10/2025-<br>31/12/2025 | 01/10/2024-<br>31/12/2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | 24          | 526.307.900.552           | 692.997.986.408           | 526.307.900.552           | 692.997.986.408           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        | 25          | 2.614.661.484             | 809.919                   | 2.614.661.484             | 809.919                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về BH&amp;CC dịch vụ (10=01-02)</b>                     | <b>10</b> |             | <b>523.693.239.068</b>    | <b>692.997.176.489</b>    | <b>523.693.239.068</b>    | <b>692.997.176.489</b>    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11        | 26          | 480.636.799.539           | 660.879.219.718           | 480.636.799.539           | 660.879.219.718           |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>43.056.439.529</b>     | <b>32.117.956.771</b>     | <b>43.056.439.529</b>     | <b>32.117.956.771</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | 27          | 9.301.433.398             | 5.292.973.021             | 9.301.433.398             | 5.292.973.021             |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22        | 28          | 15.949.433.634            | 12.971.204.944            | 15.949.433.634            | 12.971.204.944            |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                                              | 23        |             | <i>15.620.964.755</i>     | <i>12.354.808.563</i>     | <i>15.620.964.755</i>     | <i>12.354.808.563</i>     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25        | 29          | 8.728.779.682             | 6.553.329.021             | 8.728.779.682             | 6.553.329.021             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        | 30          | 8.974.827.561             | 7.621.855.708             | 8.974.827.561             | 7.621.855.708             |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>18.704.832.050</b>     | <b>10.264.540.119</b>     | <b>18.704.832.050</b>     | <b>10.264.540.119</b>     |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31        | 31          | 130.915.448               | 166.180.041               | 130.915.448               | 166.180.041               |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32        | 32          | 5.604.690.049             | 501.298.101               | 5.604.690.049             | 501.298.101               |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>(5.473.774.601)</b>    | <b>(335.118.060)</b>      | <b>(5.473.774.601)</b>    | <b>(335.118.060)</b>      |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>13.231.057.449</b>     | <b>9.929.422.059</b>      | <b>13.231.057.449</b>     | <b>9.929.422.059</b>      |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | 33          | 3.238.282.042             | 1.985.884.412             | 3.238.282.042             | 1.985.884.412             |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52        |             | -                         | -                         | -                         | -                         |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>9.992.775.407</b>      | <b>7.943.537.647</b>      | <b>9.992.775.407</b>      | <b>7.943.537.647</b>      |



Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Lâm Bích Ngọc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế kỳ này<br>(Từ 01/10/2025<br>đến 31/12/2025) | Đơn vị tính: VND<br>Lũy kế kỳ trước<br>(Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                                    |                                                                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 13.231.057.449                                     | 9.929.422.059                                                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                                    |                                                                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02        |             | 4.788.580.453                                      | 3.936.350.388                                                            |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | 24.869.615                                         | -                                                                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (521.204.904)                                      | (139.209.314)                                                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (8.249.353.430)                                    | (2.196.091.120)                                                          |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 28          | 15.620.964.755                                     | 12.354.808.563                                                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                                  | -                                                                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 24.894.913.938                                     | 23.885.280.576                                                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 59.562.589.544                                     | (107.510.666.253)                                                        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 22.569.008.658                                     | 1.569.010.726                                                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (57.154.195.079)                                   | (60.585.134.799)                                                         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 3.229.975.239                                      | 1.667.525.794                                                            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                                  | -                                                                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (15.620.964.755)                                   | (12.354.808.563)                                                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | 17          | (8.500.660.723)                                    | -                                                                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                                  | -                                                                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | -                                                  | -                                                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>28.980.666.822</b>                              | <b>(153.328.792.519)</b>                                                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                                    |                                                                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (3.395.003.465)                                    | (3.981.264.419)                                                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                                  | -                                                                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (65.702.547.548)                                   | (302.074.316.290)                                                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 155.072.406.447                                    | 24.132.218.072                                                           |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |             | (150.250.000.000)                                  | -                                                                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |             | 350.000.000                                        | -                                                                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 9.456.540.080                                      | 2.775.341.415                                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(54.468.604.486)</b>                            | <b>(279.148.021.222)</b>                                                 |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế kỳ này                     | Đơn vị tính: VND                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                            |       |             | (Từ 01/10/2025<br>đến 31/12/2025) | Lũy kế kỳ trước<br>(Từ 01/10/2024<br>đến 31/12/2024) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | 259.563.706.000                                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                                                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 498.632.742.516                   | 518.237.264.560                                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (477.171.720.060)                 | (363.037.342.542)                                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                                          | 35    |             | (2.678.289.147)                   | (1.305.826.994)                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | 33.526.215                        | -                                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 18.816.259.524                    | 413.457.801.024                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (6.671.678.140)                   | (19.019.012.717)                                     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 3           | 27.440.562.231                    | 36.048.391.177                                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 483.217.463                       | 156.474.439                                          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    |             | 21.252.101.554                    | 17.185.852.899                                       |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Lâm Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi mốt (32) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) gần đây nhất (ngày 19 tháng 08 năm 2025) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

434.727.160.000 VND

Mệnh giá cổ phần

10.000 VND

Tổng số cổ phần

43.472.716 cổ phần

#### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135

Fax: (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

| Tên công ty                      | Địa chỉ                                                                  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Ngành nghề                                                           |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu | Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | 65,00%       | 100,00%       | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...            |
| Tên công ty                      | Địa chỉ                                                                  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Ngành nghề                                                           |
| Công ty TNHH Happyfood VietNam   | Lô CVI-2, Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam     | 82,07%       | 82,07%        | Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,... |

### 2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.3 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2.6 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc thực hiện chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

**Loại tài sản cố định**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Số năm**

- 25 - 50 năm
- 03 - 14 năm
- 04 - 08 năm
- 03 - 08 năm

**2.11 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**Loại tài sản cố định**

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

**Số năm**

- 07 - 15 năm
- 08 năm

**2.12 Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

**Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

**2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

**2.14 Đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.  
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào Công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**2.19 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## 2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 3 Tiến và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Tổng cộng

|  | 31/12/2025            | Đơn vị tính: VND<br>01/10/2025 |
|--|-----------------------|--------------------------------|
|  | 3.699.203.469         | 3.477.138.082                  |
|  | 17.552.898.085        | 23.963.424.149                 |
|  | <u>21.252.101.554</u> | <u>27.440.562.231</u>          |

## 4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                           | 31/12/2025             |                        | 01/10/2025             |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>124.883.257.536</b> | <b>124.883.257.536</b> | <b>126.307.009.988</b> | <b>126.307.009.988</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay | 95.916.247.548         | 95.916.247.548         | 97.340.000.000         | 97.340.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng           | 28.967.009.988         | 28.967.009.988         | 28.967.009.988         | 28.967.009.988         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>124.883.257.536</b> | <b>124.883.257.536</b> | <b>126.307.009.988</b> | <b>126.307.009.988</b> |

**4 Các khoản đầu tư tài chính**

| Các khoản đầu tư tài chính                  |                           |                 | 31/12/2025<br>VND |                           | 01/10/2025<br>VND |                |
|---------------------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------|-------------------|----------------|
|                                             | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết | Giá gốc         | Giá trị hợp lý    | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết | Giá gốc           | Giá trị hợp lý |
| Dài hạn                                     |                           | 234.855.500.000 | 203.353.985.679   |                           | 84.955.500.000    | 53.008.898.310 |
| Đầu tư vào Công ty con                      |                           | 203.280.000.000 | 203.194.465.679   |                           | 53.630.000.000    | 52.849.378.310 |
| Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu            | 65%                       | 1.380.000.000   | 508.922.451       | 65%                       | 1.730.000.000     | 883.792.066    |
| Công ty TNHH Happyfood VietNam              | 82,07%                    | 201.900.000.000 | 202.685.543.228   | 54,06%                    | 51.900.000.000    | 51.965.586.244 |
| Đầu tư vào đơn vị khác                      |                           | 31.575.500.000  | 159.520.000       |                           | 31.325.500.000    | 159.520.000    |
| Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP) |                           | 159.520.000     | 159.520.000       |                           | 159.520.000       | 159.520.000    |
| Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)       |                           | 65.980.000      | (*)               |                           | 65.980.000        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu          | 9%                        | 30.600.000.000  | (*)               | 9%                        | 30.600.000.000    | (*)            |
| Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam          | 3%                        | 750.000.000     | (*)               | 3%                        | 500.000.000       | (*)            |
| Tổng cộng                                   |                           | 234.855.500.000 |                   |                           | 84.955.500.000    |                |

(\*) Tại ngày 01/10/2025 và ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5 Phải thu của khách hàng  
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                 | 31/12/2025             |                      | 01/10/2025             |                      |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                 | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| Bên thứ ba                      | 219.017.363.990        | (398.538.048)        | 168.665.635.377        | (398.538.048)        |
| Bên liên quan                   | 110.074.915.109        | -                    | 100.766.110.076        | -                    |
| Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu   | 56.458.938.521         | -                    | 46.476.680.150         | -                    |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu | 13.032.618.281         | -                    | 13.032.618.281         | -                    |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu  | 7.031.526.109          | -                    | 6.777.387.058          | -                    |
| Công ty CP Hùng Hậu & CO        | 1.671.600.000          | -                    | 1.671.600.000          | -                    |
| Trường Đại học Văn Hiến         | 31.849.163.243         | -                    | 32.772.675.607         | -                    |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam  | 31.068.955             | -                    | 35.148.980             | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>329.092.279.099</b> | <b>(398.538.048)</b> | <b>269.431.745.453</b> | <b>(398.538.048)</b> |

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn  
Bên thứ ba  
Bên liên quan  
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu  
Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam  
Công ty TNHH Happyfood Vietnam  
Tổng cộng

|                  | 31/12/2025           | 01/10/2025           |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | 5.672.658.571        | 9.028.646.503        |
|                  | 1.815.378.221        | 108.556.410          |
|                  | -                    | 33.124.014           |
|                  | 712.289.938          | -                    |
|                  | 1.103.088.283        | 75.432.396           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>7.488.036.792</b> | <b>9.137.202.913</b> |

7 Phải thu về cho vay

|                                | 31/12/2025      |          | 01/10/2025      |          |
|--------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn   | 11.883.214.072  | -        | 10.887.614.072  | -        |
| Bên thứ ba                     | 115.155.339.312 | -        | 188.644.123.520 | -        |
| Bên liên quan                  | 41.331.000.000  | -        | 43.111.000.000  | -        |
| Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu  | 73.824.339.312  | -        | 145.533.123.520 | -        |
| Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu | 127.038.553.384 | -        | 199.531.737.592 | -        |
| <b>Tổng cộng</b>               |                 |          |                 |          |

Phải thu về cho vay dài hạn  
Công ty TNHH Happyfood VietNam  
Tổng cộng

|                  | 31/12/2025 |          | 01/10/2025      |          |
|------------------|------------|----------|-----------------|----------|
|                  | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
|                  | -          | -        | 134.505.437.940 | -        |
|                  | -          | -        | 134.505.437.940 | -        |
| <b>Tổng cộng</b> |            |          |                 |          |

8 Phải thu khác

|                                | 31/12/2025            |          | 01/10/2025            |          |
|--------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác         | 16.520.755.965        | -        | 20.737.532.656        | -        |
| Bên thứ ba                     | 577.748.430           | -        | 324.305.185           | -        |
| Phải thu tạm ứng               | 5.074.000.000         | -        | 5.142.000.000         | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 999.815.734           | -        | 2.446.698.530         | -        |
| Lãi tiền gửi dự thu            | 2.104.522.160         | -        | 1.778.498.901         | -        |
| Phải thu tiền lãi cho vay      | 6.000.000.000         | -        | 6.000.000.000         | -        |
| Phải thu khoản ứng đầu tư      | 1.764.669.641         | -        | 5.046.030.040         | -        |
| Các đối tượng khác             | 34.367.338.381        | -        | 27.804.439.207        | -        |
| Bên liên quan                  | -                     | -        | 8.800                 | -        |
| Bà Lê Thị Hằng                 | -                     | -        | 50.000.000            | -        |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | 11.235.181.463        | -        | 9.985.774.011         | -        |
| Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu  | 22.632.156.918        | -        | 17.223.656.396        | -        |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu | 500.000.000           | -        | 545.000.000           | -        |
| Quỹ trái tim Hùng Hậu          |                       |          |                       |          |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>50.888.094.346</b> |          | <b>48.541.971.863</b> |          |

|                                      |  | 31/12/2025             |          | 01/10/2025             |          |
|--------------------------------------|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      |  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>         |  |                        |          |                        |          |
| <b>Bên thứ ba</b>                    |  | 12.275.080.700         | -        | 12.534.797.134         | -        |
| Ký quỹ thuê tài chính                |  | 8.645.400.000          | -        | 8.645.400.000          | -        |
| Ký quỹ dài hạn khác                  |  | 64.835.000             | -        | 64.835.000             | -        |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính     |  | 3.564.845.700          | -        | 3.799.537.134          | -        |
| Các đối tượng khác                   |  | -                      | -        | 25.025.000             | -        |
| <b>Bên liên quan</b>                 |  | 63.000.000.000         | -        | 69.694.184.007         | -        |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam       |  | 63.000.000.000         | -        | 69.694.184.007         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                     |  | <b>75.275.080.700</b>  | <b>-</b> | <b>82.228.981.141</b>  | <b>-</b> |
|                                      |  |                        |          |                        |          |
| 9 Hàng tồn kho                       |  | 31/12/2025             |          | 01/10/2025             |          |
|                                      |  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                |  | 13.130.382.109         | -        | 10.909.623.933         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     |  | 3.336.702.847          | -        | 3.126.942.218          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |  | 1.519.065.612          | -        | 1.894.157.803          | -        |
| Thành phẩm                           |  | 363.891.124.418        | -        | 389.306.197.097        | -        |
| Hàng hóa                             |  | 4.138.401.019          | -        | 335.010.111            | -        |
| Hàng gửi đi bán                      |  | 4.664.395.884          | -        | 7.677.149.385          | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                     |  | <b>390.680.071.889</b> | <b>-</b> | <b>413.249.080.547</b> | <b>-</b> |
|                                      |  |                        |          |                        |          |
| 10 Chi phí trả trước                 |  | 31/12/2025             |          | 01/10/2025             |          |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>    |  |                        |          |                        |          |
| Tiền thuê đất                        |  | 221.103.036            |          | 1.515.965.706          |          |
| Chi phí bảo hiểm                     |  | 322.272.170            |          | 399.000.418            |          |
| Công cụ, dụng cụ                     |  | 529.269.753            |          | 628.764.203            |          |
| Các chi phí khác                     |  | 132.400.252            |          | 334.338.451            |          |
| <b>Tổng cộng</b>                     |  | <b>1.205.045.211</b>   |          | <b>2.878.068.778</b>   |          |
|                                      |  |                        |          |                        |          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>     |  |                        |          |                        |          |
| Tiền thuê đất                        |  | 35.803.412.192         |          | 36.165.155.042         |          |
| Công cụ, dụng cụ                     |  | 2.293.170.394          |          | 2.307.452.709          |          |
| Chi phí sửa chữa                     |  | 7.010.167.462          |          | 8.434.042.281          |          |
| Chi phí khác                         |  | 242.948.312            |          | -                      |          |
| <b>Tổng cộng</b>                     |  | <b>45.349.698.360</b>  |          | <b>46.906.650.032</b>  |          |

**11 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 169.521.086.611           | 102.150.485.072        | 6.947.785.955                      | 3.342.132.027                | 281.961.489.665        |
| Mua trong năm                     | 1.230.000.000             | 266.850.000            | -                                  | -                            | 1.496.850.000          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>170.751.086.611</b>    | <b>102.417.335.072</b> | <b>6.947.785.955</b>               | <b>3.342.132.027</b>         | <b>283.458.339.665</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 54.867.946.916            | 81.745.631.677         | 5.451.675.069                      | 2.347.830.623                | 144.413.084.285        |
| Khấu hao trong năm                | 1.519.066.846             | 1.837.289.349          | 73.136.739                         | 44.736.570                   | 3.474.229.504          |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>56.387.013.762</b>     | <b>83.582.921.026</b>  | <b>5.524.811.808</b>               | <b>2.392.567.193</b>         | <b>147.887.313.789</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 114.653.139.695           | 20.404.853.395         | 1.496.110.886                      | 994.301.404                  | 137.548.405.380        |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>114.364.072.849</b>    | <b>18.834.414.046</b>  | <b>1.422.974.147</b>               | <b>949.564.834</b>           | <b>135.571.025.876</b> |

**12 Tài sản cố định thuê tài chính**

|                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Tại 01/10/2025           | -                         | 53.137.245.798        | 2.449.990.721                      | -                            | 55.587.236.519        |
| Thuê tài chính trong năm | -                         | -                     | -                                  | -                            | -                     |
| <b>Tại 31/12/2025</b>    | <b>-</b>                  | <b>53.137.245.798</b> | <b>2.449.990.721</b>               | <b>-</b>                     | <b>55.587.236.519</b> |

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị           | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý      | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                             |                                    |                                   |                        |
| Tại 01/10/2025                    | -                         | 5.381.064.370               | 442.873.923                        | -                                 | 5.823.938.293          |
| Khấu hao trong năm                | -                         | 938.183.286                 | 76.562.208                         | -                                 | 1.014.745.494          |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình         | -                         | -                           | -                                  | -                                 | -                      |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | -                         | <b>6.319.247.656</b>        | <b>519.436.131</b>                 | -                                 | <b>6.838.683.787</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                             |                                    |                                   |                        |
| Tại 01/10/2025                    | -                         | 47.756.181.428              | 2.007.116.798                      | -                                 | 49.763.298.226         |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | -                         | <b>46.817.998.142</b>       | <b>1.930.554.590</b>               | -                                 | <b>48.748.552.732</b>  |
| <b>13 Tài sản cố định vô hình</b> |                           |                             |                                    |                                   |                        |
|                                   | Quyền<br>sử dụng đất      | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại       | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Tổng cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                             |                                    |                                   |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 101.888.720.014           | -                           | -                                  | 393.100.000                       | 102.281.820.014        |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>101.888.720.014</b>    | -                           | -                                  | <b>393.100.000</b>                | <b>102.281.820.014</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                             |                                    |                                   |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 12.605.878.936            | -                           | -                                  | 368.593.927                       | 12.974.472.863         |
| Khấu hao trong năm                | 296.167.956               | -                           | -                                  | 3.437.499                         | 299.605.455            |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>12.902.046.892</b>     | -                           | -                                  | <b>372.031.426</b>                | <b>13.274.078.318</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                             |                                    |                                   |                        |
| Tại 01/10/2025                    | 89.282.841.078            | -                           | -                                  | 24.506.073                        | 89.307.347.151         |
| <b>Tại 31/12/2025</b>             | <b>88.986.673.122</b>     | -                           | -                                  | <b>21.068.574</b>                 | <b>89.007.741.696</b>  |

**14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | 31/12/2025           | 01/10/2025           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza | 1.878.034.091        | 1.878.034.091        |
| Dự án rừng Đắc Nông                                    | 4.394.729.261        | 4.298.001.476        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                   | 2.922.406.498        | 1.120.980.818        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>9.195.169.850</b> | <b>7.297.016.385</b> |

**15 Phải trả người bán****Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                    | 31/12/2025            |                          | 01/10/2025             |                          |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                    | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Bên thứ ba                         | 39.489.923.960        | 39.489.923.960           | 100.976.941.791        | 100.976.941.791          |
| Bên liên quan                      | 443.226.892           | 443.226.892              | 2.544.576.041          | 2.544.576.041            |
| Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu      | 151.200.000           | 151.200.000              | 2.308.867.000          | 2.308.867.000            |
| Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu     | 4.316.830             | 4.316.830                | 1.213.550              | 1.213.550                |
| Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam | 287.710.062           | 287.710.062              | 234.495.491            | 234.495.491              |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>39.933.150.852</b> | <b>39.933.150.852</b>    | <b>103.521.517.832</b> | <b>103.521.517.832</b>   |

**Phải trả người bán dài hạn**

|                  | 31/12/2025            |                          | 01/10/2025            |                          |
|------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Bên thứ ba       | 29.289.010.022        | 29.289.010.022           | 22.142.659.489        | 22.142.659.489           |
| Bên liên quan    | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>29.289.010.022</b> | <b>29.289.010.022</b>    | <b>22.142.659.489</b> | <b>22.142.659.489</b>    |

**16 Người mua trả tiền trước****Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                  | 31/12/2025           | 01/10/2025           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba       | 4.136.182.679        | 6.707.994.698        |
| Bên liên quan    | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>4.136.182.679</b> | <b>6.707.994.698</b> |

**17 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước**

| Chi tiêu                   | 01/10/2025            | Phải nộp              | Đã nộp<br>/Điều chỉnh giảm | 31/12/2025            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                     | -                     | -                          | -                     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 7.467.500             | 11.195.756.176        | 11.203.223.676             | -                     |
| Thuế TNDN                  | 24.893.264.395        | 8.885.545.704         | 8.500.660.723              | 25.278.149.376        |
| Thuế TNCN                  | 1.928.821.584         | 355.289.077           | 46.272.025                 | 2.237.838.636         |
| Thuế tài nguyên            | 7.154.560             | -                     | 2.883.200                  | 4.271.360             |
| Tiền thuê đất              | 5.092.285.323         | -                     | 287.525.088                | 4.804.760.235         |
| Các loại thuế khác         | -                     | 5.028.242.649         | 51.084.408                 | 4.977.158.241         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>31.928.993.362</b> | <b>25.464.833.606</b> | <b>20.091.649.120</b>      | <b>37.302.177.848</b> |

**18 Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | 31/12/2025         | 01/10/2025        |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Bên thứ ba                         | -                  | -                 |
| Bên liên quan                      | 300.677.696        | 78.628.690        |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam     | 300.677.696        | 42.779.834        |
| Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam | -                  | 35.848.856        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>300.677.696</b> | <b>78.628.690</b> |

**19 Doanh thu chưa thực hiện****Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                  | 31/12/2025           | 01/10/2025           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 5.479.427.980        | 8.819.729.027        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>5.479.427.980</b> | <b>8.819.729.027</b> |

|           |                                                                                                 |                        |                        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>20</b> | <b>Phải trả khác</b>                                                                            |                        |                        |
|           | <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                                   | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/10/2025</b>      |
|           | <b>Bên thứ ba</b>                                                                               | <b>4.917.779.137</b>   | <b>4.497.034.698</b>   |
|           | Kinh phí công đoàn                                                                              | 1.643.087.613          | 1.549.483.964          |
|           | Bảo hiểm xã hội                                                                                 | 1.805.874.010          | 1.371.562.135          |
|           | Bảo hiểm y tế                                                                                   | 464.161.777            | 466.623.601            |
|           | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                            | 155.782.798            | 185.898.511            |
|           | Cổ tức phải trả cho các cổ đông                                                                 | 192.296.000            | 225.822.215            |
|           | Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                                | 656.576.939            | 697.644.272            |
|           | <b>Bên liên quan</b>                                                                            | <b>32.000.000</b>      | <b>12.365.000</b>      |
|           | Lê Thị Hằng                                                                                     | 23.400.000             | -                      |
|           | Ông Nguyễn Hoàng Tân                                                                            | -                      | 8.765.000              |
|           | Ông Vũ Quang Chính                                                                              | 3.600.000              | 3.600.000              |
|           | Quý Trái Tim Hùng Hậu                                                                           | 5.000.000              | -                      |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                | <b>4.949.779.137</b>   | <b>4.509.399.698</b>   |
| <b>21</b> | <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                 |                        |                        |
|           | <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                                                        | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/10/2025</b>      |
|           | <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                             | <b>947.295.525.845</b> | <b>923.000.246.389</b> |
|           | Ngân hàng UOB - Việt Nam                                                                        | 97.713.628.071         | 95.922.431.348         |
|           | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)                                                   | 370.951.411.555        | 356.488.004.890        |
|           | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)                                        | 99.699.081.190         | 94.765.125.643         |
|           | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)                                                  | 249.408.115.996        | 249.711.639.616        |
|           | Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)                                                | 49.544.179.196         | 46.133.935.055         |
|           | Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                                                               | 79.979.109.837         | 79.979.109.837         |
|           | <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                                   | <b>18.366.663.598</b>  | <b>20.986.673.393</b>  |
|           | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)                                        | 3.525.000.000          | 4.776.100.000          |
|           | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)                                                   | 4.390.076.000          | 5.900.076.000          |
|           | Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam                                                | 9.201.587.594          | 9.060.497.389          |
|           | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 1.250.000.004          | 1.250.000.004          |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                | <b>965.662.189.443</b> | <b>943.986.919.782</b> |
|           | <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                                         | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/10/2025</b>      |
|           | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)                                                   | 1.714.505.000          | 1.679.524.000          |
|           | Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam                                                | 28.616.185.873         | 31.123.065.224         |
|           | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 624.999.986            | 937.499.987            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                | <b>30.955.690.859</b>  | <b>33.740.089.211</b>  |

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

|                                                                                                          | 01/10/2025      |                          |                 | Trong kỳ        |                 |                 | 31/12/2025               |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|--|
|                                                                                                          | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |                 | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |  |
| a. Ngán hạn                                                                                              | 943.986.919.782 | 943.986.919.782          | 943.986.919.782 | 501.525.278.868 | 479.850.009.207 | 965.662.189.443 | 965.662.189.443          |  |
| Vay ngắn hạn                                                                                             | 923.000.246.389 | 923.000.246.389          | 923.000.246.389 | 498.705.899.516 | 474.410.620.060 | 947.295.525.845 | 947.295.525.845          |  |
| Ngân hàng UOB - Việt Nam                                                                                 | 95.922.431.348  | 95.922.431.348           | 95.922.431.348  | 69.998.536.991  | 68.207.340.268  | 97.713.628.071  | 97.713.628.071           |  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương<br>Tin (Sacombank)                                                         | 356.488.004.890 | 356.488.004.890          | 356.488.004.890 | 170.296.000.000 | 155.832.593.335 | 370.951.411.555 | 370.951.411.555          |  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát<br>triển Nông thôn (Agribank)                                              | 94.765.125.643  | 94.765.125.643           | 94.765.125.643  | 42.590.475.447  | 37.656.519.900  | 99.699.081.190  | 99.699.081.190           |  |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam (BIDV)                                                        | 249.711.639.616 | 249.711.639.616          | 249.711.639.616 | 179.103.476.542 | 179.407.000.162 | 249.408.115.996 | 249.408.115.996          |  |
| Ngân hàng HUA NAN<br>Commercial Bank (Hua Nan Bank)                                                      | 46.133.935.055  | 46.133.935.055           | 46.133.935.055  | 36.717.410.536  | 33.307.166.395  | 49.544.179.196  | 49.544.179.196           |  |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt<br>Nam                                                                     | 79.979.109.837  | 79.979.109.837           | 79.979.109.837  | -               | -               | 79.979.109.837  | 79.979.109.837           |  |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả                                                                                | 20.986.673.393  | 20.986.673.393           | 20.986.673.393  | 2.819.379.352   | 5.439.389.147   | 18.366.663.598  | 18.366.663.598           |  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát<br>triển Nông thôn (Agribank)                                              | 4.776.100.000   | 4.776.100.000            | 4.776.100.000   | -               | 1.251.100.000   | 3.525.000.000   | 3.525.000.000            |  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương<br>Tin (Sacombank)                                                         | 5.900.076.000   | 5.900.076.000            | 5.900.076.000   |                 | 1.510.000.000   | 4.390.076.000   | 4.390.076.000            |  |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính<br>quốc tế Việt Nam                                                      | 9.060.497.389   | 9.060.497.389            | 9.060.497.389   | 2.506.879.351   | 2.365.789.146   | 9.201.587.594   | 9.201.587.594            |  |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH<br>MTV Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ<br>Chí Minh | 1.250.000.004   | 1.250.000.004            | 1.250.000.004   | 312.500.001     | 312.500.001     | 1.250.000.004   | 1.250.000.004            |  |

## Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

|                                 |  | 01/10/2025             |                          | Trong kỳ               |                        | 31/12/2025             |                          |
|---------------------------------|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                 |  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>c. Dài hạn</b>               |  | <b>33.740.089.211</b>  | <b>33.740.089.211</b>    | <b>1.510.000.000</b>   | <b>4.294.398.352</b>   | <b>30.955.690.859</b>  | <b>30.955.690.859</b>    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương   |  | 1.679.524.000          | 1.679.524.000            | 1.510.000.000          | 1.475.019.000          | 1.714.505.000          | 1.714.505.000            |
| Tín (Sacombank)                 |  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính |  | 31.123.065.224         | 31.123.065.224           | -                      | 2.506.879.351          | 28.616.185.873         | 28.616.185.873           |
| quốc tế Việt Nam                |  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH |  | 937.499.987            | 937.499.987              |                        | 312.500.001            | 624.999.986            | 624.999.986              |
| MTV Ngân hàng TMCP Công         |  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ  |  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| Chí Minh                        |  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                |  | <b>977.727.008.993</b> | <b>977.727.008.993</b>   | <b>503.035.278.868</b> | <b>484.144.407.559</b> | <b>996.617.880.302</b> | <b>996.617.880.302</b>   |

**22 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại 01/10/2024</b>     | <b>434.727.160.000</b>    | <b>106.116.913.960</b>  | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b>     | <b>33.392.420.262</b>                | <b>579.237.691.677</b>        |
| Lãi trong năm trước       | -                         | -                       | -                   | -                        | 33.445.038.313                       | 33.445.038.313                |
| Chia cổ tức bằng tiền     |                           | -                       | -                   | -                        | (28.256.608.900)                     | (28.256.608.900)              |
| Thù lao Hội đồng quản trị | -                         | -                       | -                   | -                        | (940.755.391)                        | (940.755.391)                 |
| <b>Tại 01/10/2025</b>     | <b>434.727.160.000</b>    | <b>106.116.913.960</b>  | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b>     | <b>37.640.094.284</b>                | <b>583.485.365.699</b>        |
| Lãi trong kỳ này          | -                         | -                       | -                   | -                        | 9.992.775.407                        | 9.992.775.407                 |
| Giảm khác                 | -                         | -                       | -                   | -                        | (5.647.263.662)                      | (5.647.263.662)               |
| <b>Tại 31/12/2025</b>     | <b>434.727.160.000</b>    | <b>106.116.913.960</b>  | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b>     | <b>41.985.606.029</b>                | <b>587.830.877.444</b>        |

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/12/2025, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6,5% số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

|                                                                                       | 31/12/2025             | 01/10/2025             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                             |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu                                                   | 240.896.320.000        | 240.896.320.000        |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần                                      | 23.474.530.000         | 23.474.530.000         |
| Trường đại học Văn Hiến                                                               | 37.827.820.000         | 37.827.820.000         |
| Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage                                                     | 25.706.630.000         | 25.706.630.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                                                        | 106.821.860.000        | 106.821.860.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>434.727.160.000</b> | <b>434.727.160.000</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                        |                        |
|                                                                                       | 31/12/2025             | 01/10/2025             |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 434.727.160.000        | 434.727.160.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              | -                      | -                      |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              | -                      | -                      |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | 434.727.160.000        | 434.727.160.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           | -                      | (29.197.364.291)       |
| <b>d. Cổ phiếu</b>                                                                    |                        |                        |
|                                                                                       | 31/12/2025             | 01/10/2025             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                   | 43.472.716             | 43.472.716             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng                                      | 43.472.716             | 43.472.716             |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                    | 43.472.716             | 43.472.716             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                               | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                                         | 1.010                  | 1.010                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                    | 1.010                  | 1.010                  |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                               | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                       | 43.471.706             | 43.471.706             |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                    | 43.471.706             | 43.471.706             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                               | -                      | -                      |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b>                           | -                      | -                      |
| <b>23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>                                    |                        |                        |
|                                                                                       | 31/12/2025             | 01/10/2025             |
| <b>Ngoại tệ các loại:</b>                                                             |                        |                        |
| USD                                                                                   | 176.670,40             | 62.112,35              |
| EUR                                                                                   | 138,79                 | 152,39                 |
| CNY                                                                                   | -                      | -                      |
| JPY                                                                                   | 20.000,00              | 20.000,00              |
| KRW                                                                                   | 58.000,00              | 1.558.000,00           |
| SGD                                                                                   | 250,00                 | 900,00                 |
| IDR                                                                                   | 3.824.000,00           | 3.824.000,00           |
| <b>24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ                                | 526.307.900.552        | 692.997.986.408        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>526.307.900.552</b> | <b>692.997.986.408</b> |
| <b>25 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| Chiết khấu thương mại                                                                 | -                      | 809.919                |
| Hàng bán bị trả lại                                                                   | 2.614.661.484          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>2.614.661.484</b>   | <b>809.919</b>         |

|    |                                                                    | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 26 | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                            |                        |                        |
|    | Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ                   | 480.636.799.539        | 660.879.219.718        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>480.636.799.539</b> | <b>660.879.219.718</b> |
| 27 | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                               |                        |                        |
|    | Lãi tiền gửi, cho vay                                              | 8.198.329.030          | 2.150.832.135          |
|    | Cổ tức, lợi nhuận được chia                                        | 51.024.400             | -                      |
|    | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                    | 530.875.064            | 3.002.931.572          |
|    | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                               | 521.204.904            | 139.209.314            |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>9.301.433.398</b>   | <b>5.292.973.021</b>   |
| 28 | <b>Chi phí tài chính</b>                                           |                        |                        |
|    | Chi phí lãi vay                                                    | 15.620.964.755         | 12.354.808.563         |
|    | Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính                    | 24.869.615             | -                      |
|    | Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                     | 303.599.264            | 616.396.381            |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>15.949.433.634</b>  | <b>12.971.204.944</b>  |
| 29 | <b>Chi phí bán hàng</b>                                            |                        |                        |
|    | Chi phí cho nhân viên                                              | 3.201.796.969          | 2.709.189.670          |
|    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 3.636.876.193          | 2.216.337.378          |
|    | Các chi phí khác                                                   | 1.890.106.520          | 1.627.801.973          |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>8.728.779.682</b>   | <b>6.553.329.021</b>   |
| 30 | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                |                        |                        |
|    | Chi phí cho nhân viên                                              | 4.696.342.659          | 3.983.724.755          |
|    | Chi phí đồ dùng văn phòng                                          | 19.116.135             | 10.000.000             |
|    | Chi phí khấu hao tài sản cố định                                   | 194.603.685            | 184.535.952            |
|    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                          | 1.773.636.187          | 1.048.438.090          |
|    | Các chi phí khác                                                   | 2.291.128.895          | 2.395.156.911          |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>8.974.827.561</b>   | <b>7.621.855.708</b>   |
| 31 | <b>Thu nhập khác</b>                                               |                        |                        |
|    | Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           | -                      | 45.258.985             |
|    | Thu nhập từ bán phế liệu                                           | 83.601.852             | -                      |
|    | Tiến bồi thường, hỗ trợ                                            | 40.892.581             | 55.296.359             |
|    | Thu nhập khác                                                      | 6.421.015              | 65.624.697             |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>130.915.448</b>     | <b>166.180.041</b>     |
| 32 | <b>Chi phí khác</b>                                                |                        |                        |
|    | Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp                            | 5.544.256.445          | 491.795.263            |
|    | Các khoản chi phí khác                                             | 60.433.604             | 9.502.838              |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>5.604.690.049</b>   | <b>501.298.101</b>     |
| 33 | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                |                        |                        |
|    | Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.238.282.042          | 1.985.884.412          |
|    | <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>           | <b>3.238.282.042</b>   | <b>1.985.884.412</b>   |

**34 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 171.025.781.928        | 559.286.211.742        |
| Chi phí nhân công                | 27.750.588.074         | 25.577.178.845         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.788.580.453          | 3.936.350.388          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 26.323.448.736         | 15.122.186.913         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 5.677.098.653          | 4.744.757.460          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>235.565.497.844</b> | <b>608.666.685.348</b> |

**35 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 498.632.742.516        | 518.237.264.560        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>498.632.742.516</b> | <b>518.237.264.560</b> |

**b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (477.171.720.060)        | (363.037.342.542)        |
| Tiền trả nợ thuê tài chính                   | (2.678.289.147)          | (1.305.826.994)          |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>(479.850.009.207)</b> | <b>(364.343.169.536)</b> |

**36 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

**37 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:**

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

| Họ và tên                | Chức vụ           |                            | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|-------------|-------------|
| Ông Vũ Quang Chính       | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 25/12/2024   | 140.060.592 | 106.552.200 |
| Bà Nguyễn Yến            | Phó Chủ tịch      | Bổ nhiệm ngày 25/12/2024   | -           | -           |
| Ông Từ Thanh Phụng       | Chủ tịch HĐQT     | Miễn nhiệm ngày 25/12/2024 | -           | 140.618.500 |
| Ông Nguyễn Hoàng Tân     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 25/10/2024   | 266.118.000 | 173.451.065 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thuận | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024   | 196.986.000 | 225.868.616 |
| Ông Nguyễn Văn Quốc      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024   | -           | 81.374.857  |
| Bà Lê Thị Hằng           | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024   | -           | 12.546.364  |
| Bà Võ Thị Minh Trang     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/05/2025   | -           | -           |
|                          |                   | Miễn nhiệm ngày 29/09/2025 |             |             |
| Bà Nguyễn Thu Trang      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024   | -           | 228.435.071 |
|                          |                   | Miễn nhiệm ngày 09/05/2025 |             |             |
| Ông Nguyễn Văn Dol       | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 22/11/2024 | -           | 124.145.295 |

|                                                     |                            |                               |                    |                      |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Lê Phạm Công Hoang                              | Phó Tổng Giám đốc          | Miễn nhiệm ngày<br>22/11/2024 | 181.839.000        | 8.886.400            |
|                                                     |                            | Bổ nhiệm ngày<br>29/09/2025   |                    |                      |
| Bà Phạm Thị Bích Như                                | Phó Tổng Giám đốc          | Miễn nhiệm ngày<br>31/12/2024 | -                  | 107.689.272          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                            |                               | <b>785.003.592</b> | <b>1.209.567.640</b> |
| <b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b> |                            |                               |                    |                      |
| <b>Họ và tên</b>                                    | <b>Chức vụ</b>             |                               | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>      |
| Vũ Quang Chính                                      | Chủ tịch                   | Bổ nhiệm ngày<br>25/12/2024   | 18.000.000         | 13.500.000           |
| Nguyễn Yến                                          | Phó chủ tịch               | Bổ nhiệm ngày<br>25/12/2024   | 15.300.000         | -                    |
| Phạm Thị Vân                                        | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày<br>25/12/2024   | 13.500.000         | -                    |
| Nguyễn Hoàng Tân                                    | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày<br>25/12/2024   | 13.500.000         | -                    |
| Trần Huy Hoàng                                      | Thành viên HĐQT<br>độc lập | Bổ nhiệm ngày<br>25/12/2024   | 13.500.000         | -                    |
| Từ Thanh Phụng                                      | Chủ tịch                   | Miễn nhiệm ngày<br>25/12/2024 | -                  | 18.000.000           |
| Phạm Thị Minh Nguyệt                                | Phó chủ tịch               | Miễn nhiệm ngày<br>25/12/2024 | -                  | 15.300.000           |
| Huỳnh Thanh                                         | Thành viên                 | Miễn nhiệm ngày<br>25/12/2024 | -                  | 13.500.000           |
| Lê Thị Thùy Phương                                  | Thành viên                 | Miễn nhiệm ngày<br>25/12/2024 | -                  | 13.500.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                            |                               | <b>73.800.000</b>  | <b>73.800.000</b>    |
| <b>Giao dịch khác</b>                               |                            |                               | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>      |
| Vũ Quang Chính                                      | Thu khác                   |                               | 535.000            | -                    |
| Nguyễn Hoàng Tân                                    | Tạm ứng                    |                               | -                  | 300.000.000          |
|                                                     | Hoàn tạm ứng               |                               | -                  | 300.000.000          |
|                                                     | Thu khác                   |                               | 8.765.000          | 999.999.998          |
|                                                     | Chi khác                   |                               | -                  | 999.999.998          |
| Lê Phạm Công Hoang                                  | Thu khác                   |                               | -                  | 33.663               |
|                                                     | Chi khác                   |                               | -                  | 33.663               |
|                                                     | Tạm ứng                    |                               | -                  | -                    |
|                                                     | Hoàn tạm ứng               |                               | -                  | 70.000.000           |
| Lê Thị Hằng                                         | Chi khác                   |                               | 23.400.000         | -                    |

**b. Danh sách các bên liên quan**

| Các bên liên quan                                   | Mối quan hệ                           |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu                      | Công ty mẹ                            |
| Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu                    | Công ty con                           |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam                      | Công ty con                           |
| Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu                       | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Công ty CP Hùng Hậu & CO                            | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu                     | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Quỹ trái tim Hùng Hậu                               | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu                       | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Công ty NHH Xăng Dầu Hùng Hậu                       | Thành viên cùng tập đoàn              |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam -<br>Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn                           |
| Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage                   | Cổ đông lớn                           |
| Trường Đại học Văn Hiến                             | Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam                  | Thành viên cùng tập đoàn              |

**c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

|                                        | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty CP Phát triển Hùng Hậu</b>  |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 235.313.936     | 320.994.079     |
| Thu tiền bán hàng                      | -               | 8.739.227       |
| Mượn tiền                              | -               | 7.744.500.000   |
| Trả lại tiền mượn                      | -               | 66.484.357.000  |
| Cho vay tiền                           | 58.126.300.000  | 196.614.661.747 |
| Thu lại tiền cho vay                   | 129.835.084.208 | 6.984.664.983   |
| Lãi cho vay                            | 5.408.449.442   | -               |
| <b>Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu</b>   |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.383.517.965  | 16.018.251.700  |
| Thu tiền bán hàng                      | 5.150.000.000   | 21.800.000.000  |
| Mua hàng hóa                           | 881.355.500     | 4.679.086.711   |
| Trả tiền mua hàng hóa                  | 3.086.610.427   | -               |
| Cho vay tiền                           | -               | 28.016.000.000  |
| Thu lại tiền cho vay                   | 1.780.000.000   | 10.000.000.000  |
| Cho mượn tiền                          | -               | 2.500.000.000   |
| Thu lại tiền cho mượn                  | -               | 2.500.000.000   |
| Cổ tức được chia                       | -               | 881.000.000     |
| Lãi cho vay                            | 1.249.407.452   | 1.989.183.452   |
| <b>Công ty CP Hùng Hậu &amp; CO</b>    |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | -               | 140.000.000     |

**Trường Đại học Văn Hiến**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Thu tiền bán hàng

|                |                |
|----------------|----------------|
| 21.924.747.538 | 12.486.918.156 |
| 25.028.271.149 | 125.629.436    |

**Công ty TNHH Happyfood Vietnam**

Bán hàng hóa  
Thu tiền bán hàng  
Mua hàng hóa, dịch vụ  
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ  
Thu tiền ứng trước tiền hàng  
Cho vay tiền  
Thu lại tiền cho vay  
Thu lại tiền cho mượn  
Lãi cho vay  
Thu lãi cho vay  
Góp vốn

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| -               | -             |
| 4.080.026       | -             |
| 9.227.883.805   | -             |
| 18.254.000.000  | -             |
| 6.800.000.000   | -             |
| -               | 9.160.000.000 |
| 134.505.437.940 | -             |
| 50.000.000      | -             |
| -               | 1.024.880.048 |
| 6.744.184.007   | -             |
| 150.000.000.000 | -             |

**Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Thu tiền bán hàng  
Mua hàng hóa, dịch vụ  
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ

|           |            |
|-----------|------------|
| -         | 14.288.624 |
| -         | 9.823.791  |
| 6.367.091 | 6.849.091  |
| 3.773.180 | -          |

**Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu**

Thu tiền bán hàng

|            |   |
|------------|---|
| 33.124.014 | - |
|------------|---|

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 15, 18 và 20.

**38 Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Xuất khẩu        | 179.076.026.842        | 116.414.616.762        |
| Trong nước       | 344.617.212.226        | 576.582.559.727        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>523.693.239.068</b> | <b>692.997.176.489</b> |

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**39 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

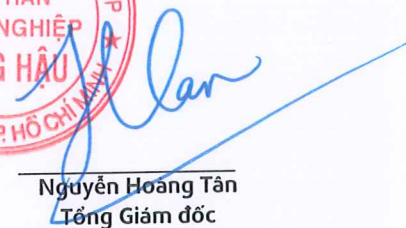
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2026



Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Lâm Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân  
Tổng Giám đốc



